

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN V  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 8 - 2020

V/v: “ *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* ” giữa  
chị Trịnh Thị T và anh Trần Văn H.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Lý;

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa;
2. Bà Nguyễn Thị Nhiều.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2020/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 về: “ *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn* ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXX - ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2020/QĐST - HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1991;

Nơi ĐKKHKT: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1990;.

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 6 năm 2020, trong quá trình tố tụng và tại Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 13 tháng 8 năm 2020 nguyên đơn là chị Trịnh Thị T trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, đăng ký tại UBND xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 05 tháng 12 năm 2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 8 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H hay uống rượu say, xúc phạm đến nhân phẩm của chị. Mặt khác, anh H còn không tu chí làm ăn, không quan tâm gì đến gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm. Do chán nản nên từ tháng 8 năm 2016, chị đã đưa con bỏ vào Bình Dương làm ăn để kiếm tiền nuôi con. Vợ chồng sống ly thân nhau từ thời gian đó, không ai quan tâm đến ai. Từ giữa tháng 6 năm 2020, chị đã về sinh sống tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

1.2. Về quan hệ con chung: Chị và anh Trần Văn H có 01 con chung là Trần Minh H, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2015. Ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, cháu H đang ở cùng chị và gia đình chị, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, chị là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con. Anh H không quan tâm gì đến con.

1.3. Về quan hệ tài sản: Vợ chồng chị không có tài sản gì chung; không vay nợ chung của cá nhân hay cơ quan, tổ chức xã hội nào khác và không cho ai vay nợ chung tài sản gì. Ruộng cấy: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 7 năm 2020, bị đơn là anh Trần Văn H trình bày:

2.1 Quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn đúng như chị T đã trình bày. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng tháng 8 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm nên tháng 8 năm 2016 chị T đã đưa con bỏ đi khỏi gia đình anh từ đó đến nay, không liên lạc gì với anh. Vợ chồng không quan tâm gì đến nhau. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn với chị T vì anh xác định tình cảm vợ chồng không còn.

2.2 Quan hệ con chung: Anh và chị T có 01 con chung đúng như chị T trình bày. Ly hôn, anh có nguyện vọng nuôi con Trần Minh H, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Do anh đi làm tự do nên không có tài liệu, chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án chứng minh cho thu nhập của anh. Từ khi chị T bỏ nhà đi, chị Tâm là người chăm sóc, nuôi dưỡng con.

2.3 Quan hệ tài sản: Anh H cũng trình bày như lời trình bày của chị T.

**3.** Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 16 tháng 7 năm 2020, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965; Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình (là mẹ đẻ anh H) trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân giữa chị T và anh H đúng như anh chị đã trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể bà không nắm được, chỉ thấy chị T đưa con bỏ đi từ tháng 8/2016 đến nay không về gia đình bà, không chung sống cùng anh Hùng cũng không liên lạc gì với gia đình bà. Nay chị T xin ly hôn anh H, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T và anh H được ly hôn vì vợ chồng sống ly thân đã quá lâu, không thể đoàn tụ được nữa. Về con chung: Con chung của anh H và chị T là cháu Trần Minh H từ khi sinh ra đến nay do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, bà đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng, điều kiện cụ thể của hai anh chị để giao cháu H cho người có khả năng đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho cháu. Về quan hệ tài sản: Bà N cũng trình bày như lời trình bày của chị T, anh H.

**4.** Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 14 tháng 7 năm 2020, ông Lê Tuấn K, sinh năm 1958. Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (là bác ruột đồng thời là người nuôi dưỡng chị T từ nhỏ) trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh H đúng như chị T trình bày. Do chán nản nên từ tháng 8 năm 2016, chị T đã bế con bỏ vào Bình Dương làm ăn sinh sống, đến giữa tháng 6 năm 2020 chị T đã về gia đình ông ở tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Nay chị T xin ly hôn với anh H, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị T. Về quan hệ con chung: ông đề nghị Tòa án giao cháu H cho chị T nuôi dưỡng và chăm sóc vì từ khi sinh cháu H ra, chị T luôn quan tâm, chăm sóc tốt cho cháu H. Hiện nay, chị T đang sống tại gia đình ông, gia đình ông cũng hỗ trợ cùng chị T chăm sóc tốt cho cháu H. Về quan hệ tài sản: Ông K cũng trình bày như lời trình bày của chị T và anh H.

**5.** Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình đại diện UBND xã cung cấp như sau: Sau khi chị T và anh H kết hôn, anh chị chung sống cùng gia đình anh H tại thôn H, xã H. Cuộc sống hòa thuận đến tháng 8/2016 thì phát sinh mâu thuẫn do: vợ chồng tính tình không hợp. Bản thân anh H không tu chí làm ăn, hay tụ tập bạn bè nên chị T đã đưa con bỏ đi từ tháng 8/2016 đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh H, địa phương nhận thấy giữa anh chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ, thời gian sống ly thân cũng đã lâu, nếu có tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Vì vậy đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của chị T.

Về quan hệ con chung: Đề nghị Tòa án giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng vì từ khi sinh cháu H ra chị T là người chăm sóc và nuôi dưỡng

cháu, chị T có sức khỏe và thu nhập ổn định.

Về tài sản: tài sản chung của chị T, anh H địa phương không nắm được cụ thể. Anh chị không vay nợ chung của cơ quan, tổ chức xã hội nào ở địa phương.

**6. Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho người được tổng đạt là anh Nguyễn Văn H.**

Bà Nguyễn Thị N, mẹ đẻ anh H trình bày: Do đặc thù công việc nên anh H không có mặt ở nhà trong giờ hành chính. Các văn bản tố tụng Tòa án gửi cho anh H, bà đã nhận đầy đủ và giao lại tận tay ngay cho anh H sau mỗi lần nhận được.

***\* Tại phiên tòa đại diện VKSND huyện V phát biểu quan điểm:***

- Về tố tụng: Thẩm phán và HĐXX, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016:

Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Trần Văn H;

Quan hệ con chung: xử giao cho chị Trịnh Thị T trực tiếp nuôi con Trần Minh H, sinh ngày 07/9/2015. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung;

Quan hệ tài sản: do chị T và anh H không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn).

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

**1. Về thủ tục tố tụng:** Chị Trịnh Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Văn H có địa chỉ cư trú tại thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V.

Chị Trịnh Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh H đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Nguyên đơn và Bị đơn.

## **2. Về nội dung vụ án:**

**[2.1] Quan hệ hôn nhân:** Chị Trịnh Thị T và anh Trần Văn H đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng H, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 05 tháng 12 năm 2014, là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị luôn bất đồng quan điểm. Chị T còn cho rằng anh H không tu chí làm ăn, thiếu trách nhiệm với vợ con. Vì vậy mà mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng lớn dần. Hai bên thừa nhận đã sống ly thân nhau từ tháng 8 năm 2016 đến nay, mỗi người một nơi, không liên lạc, không quan tâm gì đến nhau và cũng không có biện pháp để cải thiện tình cảm vợ chồng. Bản thân chị T và anh H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Qua xác minh tại UBND xã H cũng thể hiện chị T và anh H sống ly thân đã quá lâu, không có khả năng đoàn tụ.

Xét thực trạng quan hệ vợ chồng của chị T và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Trần Văn H.

**[2.2] Quan hệ con chung:** Con chung của chị Trịnh Thị T và anh Trần Văn H là Trần Minh H hiện còn nhỏ, từ tháng 8 năm 2016 đến nay chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu. Mặt khác, chị T có công việc và có thu nhập. Anh H cũng có nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi con nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh điều kiện nuôi con của mình cho Tòa án. Từ tháng 8 năm 2016 đến nay, cháu H ở với mẹ, anh H không ở cùng, không có thời gian gần bó, chăm sóc con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung cần căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 84 - Luật hôn nhân và gia đình giao cho chị Trịnh Thị T trực tiếp nuôi con Trần Minh H, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2015 là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết về vấn đề cấp dưỡng.

Anh H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Chị T, anh H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con được đặt ra khi cần thiết.

**[2.3] Quan hệ tài sản:** Chị Trịnh Thị T và anh Trần Văn H đều thống nhất trình bày: Anh chị không có tài sản gì chung; không vay nợ chung của cá nhân hay cơ quan, tổ chức xã hội nào khác và không cho ai vay nợ chung tài sản gì, ruộng cấy không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[2.4] Về án phí :** Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 - Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 ; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1. Quan hệ hôn nhân:** Xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn anh Trần Văn H.

**2. Quan hệ con chung:** Xử giao cho chị Trịnh Thị T trực tiếp nuôi con Trần Minh H, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2015. Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Chị T, anh H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con được đặt ra khi cần thiết.

**3. Quan hệ tài sản:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4. Án phí:** Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn). Chuyển số tiền 300.000đồng chị T đã nộp tại biên lai số 0003853 ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V thành tiền án phí.

**5. Về quyền kháng cáo:** Án tuyên công khai sơ thẩm, vắng mặt chị Trịnh Thị T và anh Trần Văn H. Chị Trịnh Thị T và anh Trần Văn H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vũ Thư;
- Các đương sự;
- UBND xã Hồng Lý, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình (GCNKH số 52/2014, quyền số 01 ngày 05/12/2014);
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

